

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 1-CP ngày 11-1-1994 về thành lập Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống tệ nạn xã hội, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Thành lập Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. - Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội có nhiệm vụ:

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng chương trình, kế hoạch phòng, chống các tệ nạn xã hội, trước mắt là nạn mại dâm và nạn nghiện hút ma túy, để Bộ trưởng trình Chính phủ phê duyệt; sau đó hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch đó.

2. Phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu xây dựng các dự án, chính sách, chế độ về phòng, chống các tệ nạn xã hội để Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền; hướng dẫn và kiểm tra các ngành, các cấp và các cơ sở thực hiện các chính sách, chế độ đó.

3. Cùng các cơ quan có liên quan tổ chức việc tuyên truyền, vận động, đấu tranh chống các tệ nạn xã hội.

4. Cùng các địa phương và các ngành, các đoàn thể có liên quan tổ chức xây dựng và quản lý các cơ sở chữa trị, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm phù hợp cho các đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 3. - Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội có 1 Cục trưởng và 1 đến 2 Phó Cục trưởng.

Cục trưởng và Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Căn cứ nhiệm vụ quy định ở Điều 2, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội.

Điều 4. - Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí sự nghiệp, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; biên chế của Cục trong tổng số biên chế của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 5. - Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc lập đơn vị chuyên trách về phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các địa phương.

Điều 6. - Nghị định này có hiệu lực từ ngày ban hành. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 7. - Trưởng ban Ban Chỉ đạo phòng, chống tệ nạn xã hội, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

Thủ tướng

VÕ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 2-CP ngày 15-1-1994 ban hành bản Quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 19 tháng 8 năm 1991;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý ruộng đất,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Nay ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Điều 2. - Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

QUY ĐỊNH Về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Nghị định số 2-CP ngày 15-1-1994 của Chính phủ).

Điều 1. - Đất lâm nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài nói trong bản Quy định này gồm:

- Đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng;

- Đất chưa có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật.

Điều 2. - Nhà nước giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài theo đúng mục đích sử dụng của từng loại rừng:

- Rừng phòng hộ, vùng khoanh nuôi bảo vệ thảm thực vật được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái;

- Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật, động vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch;

- Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 3. -

1. Nhà nước giao đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, có rừng trồng bằng vốn của Nhà nước cho tổ chức theo luận chứng kinh tế kỹ thuật, dự án quản lý, xây dựng khu rừng được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; cho hộ gia đình, cá nhân theo phương án quản lý, sử dụng rừng được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, để bảo vệ, phát triển và sử dụng ổn định, lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước;

2. Nhà nước giao đất lâm nghiệp chưa có rừng; giao đất vùng khoanh nuôi bảo vệ thảm thực vật và có chính sách đầu tư, hỗ trợ hợp lý để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp theo quy hoạch của Nhà nước;

3. Đối với đất có rừng, đất chưa có rừng mà chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào thì Bộ Lâm nghiệp và cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương giúp Chính phủ, Ủy

ban nhân dân các cấp tổ chức quản lý và có kế hoạch từng bước đưa vào sử dụng.

Điều 4. - Căn cứ để giao đất lâm nghiệp:

1. Quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương;
2. Quy hoạch đất lâm nghiệp, quy hoạch rừng các loại của từng địa phương đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;
3. Nhu cầu, khả năng sử dụng đất lâm nghiệp vào mục đích lâm nghiệp của các tổ chức được ghi trong luận chứng kinh tế kỹ thuật, dự án quản lý xây dựng khu rừng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; đơn xin giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú xác nhận;
4. Trong trường hợp việc giao đất lâm nghiệp gắn với việc thực hiện các chính sách đầu tư hỗ trợ bằng vốn của Nhà nước, thì việc giao đất phải theo kế hoạch nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ hàng năm của Nhà nước.

Điều 5. - Đối tượng được giao đất lâm nghiệp:

1. Tổ chức gồm các Ban Quản lý khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng; các doanh nghiệp Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Ngư nghiệp; các trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp; các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; trường học, trường dạy nghề; các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế khác;
2. Hộ gia đình cư trú tại địa phương được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận;
3. Cá nhân.

Điều 6. -

1. Thời hạn giao đất lâm nghiệp để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp quy định như sau:
 - a) Đối với các tổ chức của Nhà nước thời hạn giao được quy định theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước;
 - b) Đối với các tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân là 50 năm. Hết thời hạn quy định tại điểm này nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó vẫn có nhu cầu và sử dụng đúng mục đích, thì được Nhà nước xét giao tiếp. Nếu trồng các loài cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, thì sau 50 năm được Nhà nước giao tiếp cho đến khi thu hoạch sản phẩm chính.

2. Thời hạn giao đất lâm nghiệp được tính như sau:

- a) Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao từ ngày 14 tháng 10 năm 1993 trở về trước, thì được tính thống nhất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;
- b) Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở đi thì được tính từ ngày giao.

Điều 7. -

1. Đất lâm nghiệp được quy hoạch cho rừng phòng hộ gồm:
 - a) Phòng hộ đầu nguồn;
 - b) Phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;
 - c) Phòng hộ chắn sóng, lấn biển;
 - d) Phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.
2. Giao cho các Ban Quản lý của các khu rừng phòng hộ được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) việc quản lý các khu rừng đó để bảo vệ, xây dựng theo quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt.
3. Đối với các khu rừng phòng hộ đã giao cho các tổ chức (kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp của Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc các tổ chức khác), Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị này có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ, xây dựng các khu rừng đó theo quy hoạch, kế hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

4. Đối với các khu rừng phòng hộ có diện tích nhỏ trong phạm vi của một xã, thôn, buôn, bản nhưng chưa giao cho người sử dụng cụ thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đó có trách nhiệm tổ chức để các thôn, buôn, bản quản lý, bảo vệ, xây dựng các khu rừng đó theo sự hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương.

5. Nhà nước giao đất trồng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để gây trồng rừng phòng hộ hoặc khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật được kết hợp với sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp ở các vùng sau đây:

- a) Vùng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu;
- b) Vùng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay;
- c) Vùng phòng hộ chắn sóng, lấn biển mà đất đã ổn định;

d) Vùng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 8. -

1. Đất lâm nghiệp được quy hoạch cho rừng đặc dụng gồm:

- a) Vườn quốc gia;
- b) Khu rừng bảo tồn thiên nhiên;
- c) Khu rừng văn hóa - xã hội, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nghiên cứu thí nghiệm.

2. Giao cho Ban Quản lý của các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên (được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) để quản lý, bảo vệ các khu rừng đó. Việc quản lý, bảo vệ các khu rừng này được quy định như sau:

a) Đối với khu vực bảo tồn nguyên vẹn, nhưng chưa có điều kiện chuyển dân ra khỏi vùng này, Ban Quản lý khu rừng đặc dụng giao khoán cho hộ gia đình diện tích rừng phải bảo vệ theo hợp đồng khoán;

b) Đối với khu phục hồi sinh thái, Ban Quản lý khu rừng đặc dụng giao khoán cho hộ gia đình diện tích phải bảo vệ rừng, gây trồng rừng theo hợp đồng khoán;

c) Đối với đất trồng cây hàng năm trong các khu rừng nói tại điểm a, b Khoản 2 Điều này, Ban Quản lý khu rừng có quyền giao lại cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp theo các quy định của pháp luật.

3. Đối với các khu rừng văn hóa - xã hội, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, nghiên cứu thí nghiệm được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xác lập thì giao cho Ban Quản lý các công trình này quản lý theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp có dân cư và đất trồng cây hàng năm trong các khu rừng này, việc giao đất sẽ thực hiện theo quy định tại điểm b, c Khoản 2 của Điều này.

Điều 9. - Đất lâm nghiệp được quy hoạch cho rừng sản xuất:

1. Rừng sản xuất được Nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 và Khoản 3 Điều 4 của bản Quy định này;

2. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận đất để trồng rừng, sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp kết hợp ở những vùng đất trống, đồi núi trọc. Nhà nước có chính sách hỗ trợ trong việc trồng rừng, sản xuất

nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp kết hợp, tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và xây dựng kết cấu hạ tầng.

Điều 10. - Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý hoặc sử dụng hợp pháp đất lâm nghiệp trước đây đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao, sẽ được xét để tiếp tục sử dụng và hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục theo Điều 13 của bản Quy định này.

Điều 11. - Thẩm quyền quyết định xác lập các khu rừng và giao đất lâm nghiệp để sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 17-HDBT ngày 17-1-1992 về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất lâm nghiệp cũng là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật, phương án quản lý, dự án đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng. Thẩm quyền giao đất và phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật không được ủy quyền cho cấp dưới.

Điều 12. -

1. Đối với đất lâm nghiệp là đất trống, đồi núi trọc, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài và được hưởng chính sách đầu tư, hỗ trợ hợp lý, miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật;

2. Đối với đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, có rừng trồng, có thảm thực vật cần bảo vệ, hộ gia đình, cá nhân được giao đất phải chịu trách nhiệm theo kế ước trước Nhà nước về vốn rừng, thảm thực vật được giao;

3. Đối với hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng và trên địa bàn các lâm trường, nông trường, ngư trường quốc doanh, các trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp quốc doanh việc nhận khoán sẽ được thực hiện thông qua ký hợp đồng khoán với các Ban Quản lý hoặc với các tổ chức đó và đăng ký hợp đồng tại Ủy ban nhân dân địa phương.

Điều 13. - Hồ sơ giao đất lâm nghiệp gồm có:

- 1. Đơn xin giao đất lâm nghiệp;
- 2. Đối với tổ chức thì phải có luận chứng kinh tế kỹ thuật, phương án quản lý, dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối với hộ gia

đình, cá nhân thì phải có phương án quản lý, sử dụng hoặc kế ước được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Bản đồ hoặc sơ đồ tỷ lệ từ 1/5.000 đến 1/25.000 về khu đất lâm nghiệp được giao. Nơi không có bản đồ với tỷ lệ trên, có thể dùng bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phóng ra và bổ sung chi tiết ở thực địa. Trên bản đồ phải thể hiện rõ các mốc đánh dấu về diện tích được giao;

4. Quyết định giao đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền;

5. Biên bản giao, nhận đất lâm nghiệp tại hiện trường;

6. Hồ sơ giao đất lâm nghiệp, phải lưu trữ tại cấp ra quyết định giao đất lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân địa phương nơi có đất lâm nghiệp.

Điều 14. - Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp quy định như sau:

1. Điều kiện cấp giấy sử dụng đất:

a) Có bản đồ địa chính hoặc sơ đồ địa chính tổng quát;

b) Đất được giao phải được cắm mốc trên thực địa, đánh dấu vị trí trên bản đồ và tính được diện tích.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý đất đai cùng cấp làm thủ tục giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

3. Cơ quan quản lý về đất đai ở địa phương làm thủ tục để cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

4. Chi phí cho việc giao đất lâm nghiệp do ngân sách Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan quản lý đất đai Trung ương phát hành.

Điều 15. - Người sử dụng đất lâm nghiệp có các quyền lợi và nghĩa vụ sau đây:

1. **Quyền lợi:**

a) Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

b) Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trên diện tích đất lâm nghiệp được giao;

c) Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích đất lâm nghiệp được giao theo

luận chứng kinh tế kỹ thuật, phương án quản lý, dự án đầu tư hoặc theo kế ước, theo hợp đồng khoán;

d) Được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo vệ và phát triển rừng;

e) Được đền bù, bồi hoàn thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất lâm nghiệp được giao theo thời giá thị trường và hiện trạng của rừng, đất trồng rừng trong trường hợp bị thu hồi theo quy định của pháp luật;

g) Được để thừa kế, chuyển nhượng, thế chấp, chuyển đổi quyền sử dụng đất lâm nghiệp được giao theo quy định của pháp luật;

h) Được miễn hoặc giảm thuế trong trường hợp gây trồng rừng trên đất trống, đồi, núi trọc theo quy định của pháp luật.

2. **Nghĩa vụ:**

a) Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển đất lâm nghiệp được giao;

b) Đền bù, bồi hoàn theo thời giá cho chủ rừng, đất trồng rừng bị thu hồi để giao cho mình theo quy định của pháp luật;

c) Nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 16. - Khen thưởng và xử phạt.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Quy định này sẽ được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm quy định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị thu hồi toàn bộ hoặc một phần diện tích đất lâm nghiệp được giao; bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 17. - Bộ trưởng các Bộ Lâm nghiệp, Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Thủy sản, Tài chính; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Ủy ban Dân tộc và Miền núi; Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý ruộng đất và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan theo chức năng, quyền hạn của mình, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện bản Quy định này.

Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành các mẫu kế ước, mẫu hợp đồng khoán để áp dụng thống nhất trong cả nước.

Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp, Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý ruộng đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện bản Quy định này.

Điều 18. - Những quy định trước đây trái với bản Quy định này đều bãi bỏ.

T.M. Chính phủ

K.T. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 6-CP
ngày 29-1-1994 về cụ thể hóa
một số Điều trong Pháp lệnh
Hành nghề y, được tư nhân.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân ngày 30 tháng 9 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Nghị định này cụ thể hóa một số Điều của Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân.

Điều 2. - Người đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y, được tư nhân không phụ thuộc vào nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

Điều 3. - Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hành nghề y, được tư nhân trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân và các quy định khác của pháp luật.

Điều 4. - Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được đầu tư vào lĩnh vực được, khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam dưới các hình thức đầu tư đã được quy định tại Điều 4 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 5. - Điều kiện để Bộ Y tế xét cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y, được tư nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định như sau:

1. Có nhu cầu và đáp ứng được nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân, người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Có đầy đủ điều kiện về địa điểm, trang thiết bị, dụng cụ y tế hiện đại, trình độ kỹ thuật cao và các điều kiện cần, thiết khác theo quy định của Bộ Y tế.

3. Người đăng ký hành nghề có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân, nếu hành nghề được phải có bằng tốt nghiệp đại học được và đã qua thực hành 5 năm, nếu hành nghề y phải có bằng tốt nghiệp Đại học y và đã qua thực hành 5 năm.

Điều 6. - Hồ sơ và thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện thành lập cơ sở hành nghề y, được tư nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài:

1. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận theo quy định tại điểm b, Khoản 1 Điều 24 và điểm b, Khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh Hành nghề y, được tư nhân.

2. Thủ tục xin cấp:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xin cấp giấy chứng nhận phải gửi hồ sơ đến Bộ Y tế.

b) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Y tế cấp hoặc nếu từ chối cấp thì phải nói rõ lý do.

Điều 7. - Sau 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận, các cơ sở y, được tư nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thực hiện đầy đủ các điều kiện quy định trong giấy chứng nhận hoặc không khai trương hoạt động thì Bộ Y tế thu hồi giấy chứng nhận đã cấp.